

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

CBGD: ()

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
1	14149248	Ngô Điền	DH14QMNT		2		8,0	88	86	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
2	14149249	Lê Thị Thanh	DH14QMNT		2		40	88	74	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
3	14149250	Dương Thị Hiệp	DH14QMNT		1		60	80	74	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
4	14149252	Lê Hoài Nam	DH14QMNT		1		50	80	71	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
5	14149255	Phan Thành Nguyên	DH14QMNT		1		80	68	72	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
6	14149256	Đàng Thị Công Nhận	DH14QMNT		1		3,0	5,3	4,6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
7	14149260	Nguyễn Thị Tâm	DH14QMNT		1		50	78	70	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
8	14149261	Huỳnh Lê Hồng Thúy	DH14QMNT		1		90	73	78	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
9	14149262	Hồ Thị Chung Tình	DH14QMNT		1		70	70	70	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
10	14149263	Nguyễn Văn Trung	DH14QMNT		1		60	48	52	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
11	14149265	Thái Thị Thúy Trúc	DH14QMNT		1		80	48	58	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
12	14149343	Nguyễn Văn Việt	DH14QMNT		1		9,0	85	87	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
13	14149344	Phạm Đăng Bảo	DH14QMNT		1		50	80	71	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
14	14149345	Lê Thị Bảo Châu	DH14QMNT		1		60	75	71	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
15	14149346	Phạm Minh Châu	DH14QMNT		1		80	88	86	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
16	14149348	Lê Khương Chính	DH14QMNT		1		40	68	60	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
17	14149350	Tôn Lương Bích Diệp	DH14QMNT		1		30	55	48	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
18	14149353	Nguyễn Trường Giang	DH14QMNT		1		80	80	80	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học - Nhóm: Xác suất thống kê (202121) - 32

CBGD: ()

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
19	14149354	Trương Thị Kiến Giang	DH14QMNT		1		80	78	79	0012345678910	0123456789
20	14149355	Lê Thanh Hải	DH14QMNT				40,0			0012345678910	0123456789
21	14149356	Huỳnh Thu Hằng	DH14QMNT		1		10,0	8,0	8,6	0012345678910	0123456789
22	14149359	Võ Huy Hoàng	DH14QMNT		1		3,0	45	41	0012345678910	0123456789
23	14149360	Lê Anh Hộ	DH14QMNT		1		70	63	65	0012345678910	0123456789
24	14149362	Trần Thị Xuân Hương	DH14QMNT		1		80	88	86	0012345678910	0123456789
25	14149363	Huỳnh Lê Khanh	DH14QMNT		1		90	85	87	0012345678910	0123456789
26	14149364	Phan Thái Khanh	DH14QMNT		1		70	55	60	0012345678910	0123456789
27	14149365	Thông Kim Khánh	DH14QMNT		1		90	45	59	0012345678910	0123456789
28	14149366	Trần Anh Khoa	DH14QMNT		1		80	73	75	0012345678910	0123456789
29	14149367	Lê Thị Kim Khuyển	DH14QMNT		*					0012345678910	0123456789
30	14149369	Nguyễn Thị Kim Lành	DH14QMNT		1		60	55	57	0012345678910	0123456789
31	14149373	Nguyễn Văn Minh	DH14QMNT							0012345678910	0123456789
32	14149374	Nguyễn Văn Minh	DH14QMNT		1		40	40	1,2	0012345678910	0123456789
33	14149377	Võ Ngọc Phương Nam	DH14QMNT		1		70	80	77	0012345678910	0123456789
34	14149378	Trần Thị Minh Nga	DH14QMNT							0012345678910	0123456789
35	14149379	Lê Thị Thu Ngân	DH14QMNT		1		80	78	79	0012345678910	0123456789
36	14149380	Trần Thị Tuyết Ngân	DH14QMNT		1		10,0	9,0	9,3	0012345678910	0123456789



Mã nhận dạng 03060



Trang 3/5

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học - Nhóm: Xác suất thống kê (202121) - 32

CBGD: ()

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
37	14149384	Đào Duy Nhân	DH14QMNT	<i>Nhan</i>			6.0	3.3	4.1	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
38	14149385	Đỗ Tấn Nhật	DH14QMNT							○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
39	14149386	Nguyễn Quách ý Nhi	DH14QMNT	<i>Nhi</i>			7.0	9.3	8.6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
40	14149387	Đặng Thị Minh Như	DH14QMNT	<i>Thu</i>			9.0	8.3	8.5	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
41	14149388	Trần Thị Khánh Như	DH14QMNT	<i>Nhan</i>			8.0	8.8	8.6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
42	14149389	Ngô Triệu Phát	DH14QMNT	<i>Phat</i>			4.0	0.5	1.6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
43	14149390	Phan Hiếu Phong	DH14QMNT	<i>Phong</i>			8.0	8.8	8.6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
44	14149392	Nguyễn Văn Phúc	DH14QMNT	<i>Phuc</i>			7.0	6.3	6.5	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
45	14149395	Đặng Đức Quỳnh	DH14QMNT	<i>Quynh</i>			6.0	7.3	6.9	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
46	14149396	Nguyễn Thị Như Quỳnh	DH14QMNT	<i>Quynh</i>			9.0	8.0	8.3	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
47	14149397	Trần Phan Trúc Quỳnh	DH14QMNT	<i>Quynh</i>			7.0	2.8	4.1	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
48	14149398	Nguyễn Thị Sang	DH14QMNT	<i>Sang</i>			9.0	8.0	8.3	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
49	14149404	Nguyễn Thị Phương Thảo	DH14QMNT	<i>Thao</i>			10.0	9.5	9.7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
50	14149405	Phạm Thị Phương Thảo	DH14QMNT	<i>Thao</i>			2.0	4.8	4.0	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
51	14149407	Nguyễn Thị Thanh Thái	DH14QMNT	<i>Thao</i>			9.0	7.0	7.6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
52	14149409	Phương ái Thi	DH14QMNT	<i>Thao</i>			10.0	9.8	9.9	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
53	14149413	Trương Thị Minh Thư	DH14QMNT	<i>Thao</i>			6.0	6.8	6.6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
54	14149414	Lê Nguyễn Hoài Thương	DH14QMNT	<i>Thao</i>			10.0	8.0	8.6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học - Nhóm: Xác suất thống kê (202121) - 32

CBGD: ()

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
55	14149415	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	DH14QMNT	<i>Cam m</i>			50	78	70	0012345678910	0123456789
56	14149416	Nguyễn Đăng Cao	DH14QMNT	<i>Ca</i>			80	75	77	0012345678910	0123456789
57	14149417	Huỳnh Thị Nhân	DH14QMNT	<i>ph</i>			90	75	80	0012345678910	0123456789
58	14149418	Đỗ Thị Huyền	DH14QMNT	<i>ph</i>			80	80	80	0012345678910	0123456789
59	14149419	Đậu Khắc	DH14QMNT	<i>le</i>			50	33	38	0012345678910	0123456789
60	14149420	Trần Tô	DH14QMNT	<i>th</i>			40	63	56	0012345678910	0123456789
61	14149421	Yăng Thị Mỹ	DH14QMNT	<i>myh</i>			40	78	67	0012345678910	0123456789
62	14149424	Đào Nhật	DH14QMNT	<i>Tray</i>			70	78	76	0012345678910	0123456789
63	14149425	Nguyễn Minh	DH14QMNT	<i>hr</i>			60	65	64	0012345678910	0123456789
64	14149426	Nguyễn Tiến	DH14QMNT	<i>Trung</i>			70	40	49	0012345678910	0123456789
65	14149427	Nguyễn Thị Bội	DH14QMNT	<i>nguy</i>			90	75	80	0012345678910	0123456789
66	14149428	Trần Minh	DH14QMNT	<i>Minh</i>			70	78	76	0012345678910	0123456789
67	14149429	Nguyễn Hữu Ngọc	DH14QMNT	<i>nguy</i>			40	78	61	0012345678910	0123456789
68	14149430	Nguyễn Phương	DH14QMNT	<i>ph</i>			50	80	71	0012345678910	0123456789
69	14149431	Phạm Thanh	DH14QMNT	<i>ph</i>			80	80	80	0012345678910	0123456789
70	14149432	Nguyễn Thị Bích	DH14QMNT	<i>Bich</i>			60	78	73	0012345678910	0123456789
71	14149433	Tổng Thị Hoàng Bích	DH14QMNT	<i>clan</i>			100	88	92	0012345678910	0123456789
72	14149436	Nguyễn Thị Hoàng	DH14QMNT	<i>th</i>			50	70	64	0012345678910	0123456789



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học - Nhóm: Xác suất thống kê (202121) - 32

CBGD: ()

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Mã lớp	Chữ ký	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T. kết	Điểm phần nguyên	Tô điểm lẻ
73	14149439	Nguyễn Trần Anh Thơ	DH14QMNT				60	73	69	○ ① ② ③ ④ ⑤ ● ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ●
74	14149440	Nguyễn Thị Thúy	DH14QMNT				80	78	79	○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ● ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ●

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2